

TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG, XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC ÊĐÊ Ở TÂY NGUYÊN - CƠ SỞ HÌNH THÀNH LUẬT TỤC

Lê Duyên Hà*

*TS. Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Tổ chức đời sống, xã hội truyền thống, Dân tộc Êđê, Luật tục của người Êđê.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 21/5/2021
Biên tập : 18/8/2021
Duyệt bài : 19/8/2021

Article Information:

Keywords: Life organization; traditional society; Ede people; the Ede customary practices.

Article History:

Received : 21 May 2021
Edited : 18 Aug. 2021
Approved : 19 Aug. 2021

Tóm tắt:

Tây Nguyên là địa bàn sinh sống lâu đời của 12 dân tộc thiểu số tại chỗ, trong đó có đồng bào dân tộc Êđê. Cộng đồng người Êđê là cư dân đã có mặt lâu đời ở miền Trung Tây Nguyên. Dấu vết về nguồn gốc của dân tộc Êđê đã phản ánh lên từ các sử thi và trong nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật tạo hình dân gian. Dù cư trú ở địa bàn nào, cộng đồng Êđê đều sống thành từng buôn làng, gắn với canh tác nương rẫy và luôn luôn gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Chính những giá trị văn hóa truyền thống của người Êđê đã tạo nên những nét văn hóa đặc trưng, trong đó có văn hóa phi vật thể là Luật tục. Trong phạm vi bài viết này, tác giả trình bày, phân tích tổ chức đời sống, xã hội truyền thống của đồng bào dân tộc Êđê - cơ sở hình thành Luật tục của người Êđê.

Abstract:

The Central Highlands is a long-lived area of 12 ethnic minority groups, including the Ede people. The Ede community is a resident that has existed for a long time in the Central Highlands. The original traces of the Ede people have been reflected in epics and in architectural arts and folk visual ones. Regardless of where they reside, the Ede community lives in villages, associated with shifting cultivation, and always preserves and promotes their traditional cultural values. It is the traditional cultural values of the Ede people that have created the typical cultural features, in which the intangible culture is customary practices. Within the scope of this article, the author provides introduction and an analysis of the traditional social and life organization of the Ede ethnic group - the basis for the formation of the Ede customary practices.

1. Cơ cấu xã hội của người Êđê

Cho đến nay, cộng đồng Êđê vẫn còn là một xã hội đang tồn tại những truyền thống đậm nét mẫu hệ ở nước ta. Với số dân 398.671 người¹, xếp thứ 12 trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam và đứng thứ hai trong số các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên (sau dân tộc Gia Rai), sống tập trung chủ yếu trên cao nguyên Đắk Lắk; ngoài ra còn định cư ở các địa bàn thuộc tỉnh Đắk Nông, Gia Lai, Phú Yên và Khánh Hòa. Cơ cấu xã hội cơ bản của người Êđê đó chính là làng. Trong xã hội truyền thống, buôn làng

là tổ chức xã hội cao nhất của người Êđê, đời sống xã hội của đồng bào Êđê mang đậm dấu ấn của chế độ thị tộc mẫu hệ, tự quản. Danh phận của người phụ nữ Êđê được xã hội tôn kính, đặc biệt là những người lớn tuổi. Theo phong tục của người Êđê, trước khi lập một buôn làng mới, các tộc người Êđê thường cử người có uy tín (thường là người phụ nữ đứng đầu dòng họ) đi tìm bến nước; người tìm ra bến nước được gọi là chủ bến nước và là chủ buôn làng (Pô Pin Éa). Họ phải là người có đức độ và tài năng, được cả cộng đồng tôn trọng, bảo vệ,

¹ Ban Chi đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, “Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019.

giúp đỡ, người đó phải chịu sự ràng buộc và có nghĩa vụ với các thành viên của buôn làng. Bên dưới chủ bên nước là những chủ nhân nhà dài là người đàn bà cao tuổi và cao thế hệ nhất dòng họ, có trách nhiệm quản lý các thành viên sống trong nhà dài và tài sản của dòng họ. Do vậy, *buôn làng là khung xã hội cơ bản cho việc hình thành và vận hành của Luật tục Êđê*. Về cơ bản, Luật tục Êđê là sản phẩm của xã hội truyền thống và do đó, nội dung của Luật tục phản ánh đặc trưng của văn hóa, xã hội truyền thống; trong đó tính tộc người được thể hiện khá rõ nét. Trong Luật tục Êđê, từ các quy định thường phạt, các lời khuyên răn... đều gắn liền với phạm vi và cơ cấu tổ chức buôn làng. Và hình phạt nặng nhất đối với kẻ phạm tội là đuổi ra khỏi cộng đồng buôn làng. Thêm nữa, Luật tục Êđê từng tồn tại khá lâu dài, là sản phẩm của bản thân tộc người và trên một khía cạnh nhất định, nó còn mang tính địa phương và nhóm địa phương tộc người. Đây là một đặc trưng khá độc đáo của Luật tục không thể không lưu ý khi chúng ta xem xét mối quan hệ giữa Luật tục và pháp luật, giữa sắc thái địa phương và sắc thái tộc người, nhất là khi đưa các yếu tố pháp luật hiện đại vào cuộc sống.

2. Quan hệ xã hội cơ bản của người Êđê ở Tây Nguyên

Thứ nhất, quan hệ cộng đồng, tự quản của người Êđê.

Trước năm 1975, đời sống xã hội của đồng bào Êđê mang đậm dấu ấn của chế độ thị tộc mẫu hệ. Mỗi gia đình lớn sống trong một ngôi nhà sàn dài từ 50-70m (có nhiều nhà dài hơn 100m), trong ngôi nhà đó có hàng chục gia đình nhỏ sinh sống, các tiểu gia đình cư trú trong mỗi ngăn phòng của ngôi nhà dài hợp thành đại gia đình mẫu hệ Êđê.

Mối quan hệ cộng đồng đóng vai trò như rường cột trong đời sống của tộc người, mỗi thành viên coi mỗi quan hệ cá nhân với cộng đồng là mối quan hệ thiêng liêng. Dù là việc xảy ra trong một gia đình, một dòng họ như sinh, tử, kết hôn, ốm đau... mọi người đều ghé vai gánh vác xem như đó là việc chung của cộng đồng, cho đến những việc như, sửa

sang bên nước, tế lễ thần linh hoặc hệ trọng hơn như bảo vệ an ninh cho buôn làng, các chủ hộ đều được chủ làng (chủ bên nước) mời tới bàn bạc và đóng góp. Trẻ mồ côi, người thiếu ăn, bệnh hoạn, đều được mọi người nâng đỡ, chớ che. Lối sống dân chủ, bác ái ấy đã gắn bó con người lại với nhau, mỗi người, mỗi nhà đều tự coi là một thành viên không thể rời xa cộng đồng. Người Êđê coi cái chết không đáng sợ bằng việc họ bị ly khai ra khỏi cộng đồng. Vì thế, xuyên suốt 236 Điều trong Luật tục Êđê là tính cộng đồng với tinh thần bình đẳng, dân chủ, bác ái, quy định mối quan hệ này bao giờ cũng dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tương trợ và đoàn kết, cộng đồng bao giờ cũng được đặt cao hơn cá nhân và cá nhân thể hiện mình thông qua đời sống của cộng đồng².

Chính những hành vi ứng xử trong xã hội truyền thống của người Êđê được quy định trong Luật tục, đã tạo ra các giá trị chuẩn mực cho cộng đồng dân tộc Êđê trong cuộc sống. Luật tục đã quy định rất rõ trách nhiệm của mỗi cá nhân, của cá nhân với cộng đồng, đồng thời cũng nêu rõ trách nhiệm của thân tộc đối với mỗi thành viên trong dòng họ, nhằm mục đích tạo nên sự bình đẳng giữa các thành viên. Không có sự phân biệt, ưu đãi tầng lớp trên, hoặc ngược đãi tầng lớp dưới trong mọi lĩnh vực của đời sống buôn làng. Luật tục cũng quy định các nguyên tắc về quyền lợi và nghĩa vụ, các mối quan hệ về giới, quan hệ trong gia đình, về rèn luyện thế hệ trẻ.

Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế, những yếu tố tiêu cực trong tính cộng đồng. Đó là tính cục bộ, khép kín. Vấn đề hiện nay là cần khai thác tính tự quản cộng đồng trong mỗi liên hệ rộng hơn, từ buôn làng mở rộng ra khu vực và quốc gia. Không nên gạt bỏ nó trong sự phát triển bền vững của đời sống xã hội hiện nay ở các buôn làng của người Êđê vùng Tây Nguyên.

Thứ hai, sự bình đẳng và dân chủ trong sinh hoạt cộng đồng của người Êđê.

Mặc dù được hình thành và phát triển trong điều kiện xã hội lạc hậu, chậm phát triển nhưng

² Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn, *Luật tục Êđê*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

người Êđê đã có ý thức xây dựng và phát triển một xã hội có tôn ti, trật tự và bền vững. Chính vì thế, Luật tục được xây dựng và có tác động đến nhận thức, hành vi của cộng đồng, tạo nên một trật tự cần thiết cho các hoạt động của đời sống xã hội.

Các thành viên trong buôn làng phải sống hòa thuận, giúp đỡ, tương trợ nhau khi có khó khăn, hoạn nạn; cùng nhau bảo vệ buôn làng; tham gia các hoạt động, nghi lễ chung của cộng đồng. Người đứng đầu phải biết chăm sóc, giúp đỡ cho các thành viên trong cộng đồng, mỗi khi có bất cứ khó khăn nào mà họ gặp phải trong cuộc sống; phải thật công tâm, bình đẳng không phân biệt đối xử trong mối quan hệ với tất cả mọi người: *“Đối xử cho thật công bằng/Đừng để người cao người thấp/Đừng để người giàu, người nghèo/ Phải hòa nhã vui vẻ với buôn làng/ Phải đứng vững giữa hai hòn đá”*; cũng không được cậy quyền thế, cứ sai là hét, cậy lớn áp bức; *“Có việc gì cũng phải bàn với nhau/ Có việc gì sai chỉ bảo cho nhau/ Làm như vậy không ai thối mắc”*. Luật tục Êđê quy định về trách nhiệm giữa các thành viên trong cộng đồng cũng như trách nhiệm của người đứng đầu đối với cộng đồng. Họ sẽ bị coi là phạm tội nếu không chăm lo đến đời sống của cộng đồng; giấu giếm, ăn hối lộ, bưng bít cho những người và sự việc xấu xảy ra; không có nguyên nhân gì mà gây chiến, chiếm dân, chiếm đất của làng khác; lợi dụng chức quyền chà đạp hoặc làm điều oan uổng cho thành viên trong buôn làng.

Những điều quy định trong pháp luật về dân chủ ở cấp xã hiện nay như vận động bảo vệ môi trường tự nhiên, xã hội, hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống gia đình, cộng đồng, xây dựng buôn làng văn hóa... là những điều đồng bào đã tự dặn nhau từ hàng trăm năm nay thông qua Luật tục. Mặc dù một số quy định của Luật tục còn mang tính dị đoan, không phù hợp đời sống hiện đại, nhưng nếu loại bỏ được những tiêu cực, lạc hậu thì Luật tục Êđê sẽ phát huy được giá trị trong đời sống đương đại đối với sự phát triển bền vững ở Tây Nguyên hiện nay.

3. Không gian sinh tồn, đời sống kinh tế của người Êđê

Không gian sinh tồn của một buôn làng Êđê bao gồm đất dựng nhà ở, đất làm khu nghĩa địa, đất làm nương rẫy, bãi thả gia súc, rừng săn bắn hái lượm, rừng thiêng và rừng đầu nguồn là nguồn lợi thiên nhiên to lớn về nguồn nước, lâm sản, săn bắn, hái lượm, phòng hộ mưa to gió lớn. Rừng là nguồn tài nguyên nuôi sống con người và được con người trân trọng, bảo vệ. Người Êđê có những quy định chặt chẽ về bảo vệ rừng, khai thác đất rừng, đất rẫy, tập tục làm rẫy, tục lệ trồng tria, các hoạt động săn bắt thú rừng, việc chặt phá rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, mạch nước ngầm. Tín ngưỡng, lễ nghi liên quan tới việc làm rẫy, bảo vệ rừng thiêng, tôn trọng và không được xúc phạm tới thần linh, các phong tục, tập quán và lễ nghi liên quan tới rừng núi. Tách ra khỏi môi trường sống đó thì điều kiện sinh tồn của họ sẽ bị phá vỡ. Điều này phản ánh rõ nét trong Luật tục của người Êđê quy định rất cụ thể về các hành vi cấm đốt, phá rừng. Điều 80 của Luật tục Êđê quy định: *“Đàn ông thường đốt lửa bừa bãi, đàn bà thường đốt lửa bậy bạ, có những người đốt lửa mà làm như kẻ điên, kẻ dại. Cây le đang đâm chồi thế mà họ chặt mất ngọn, cây lồ ô đang đâm chồi thế mà họ chặt mất đọt. Nếu người ta bắt được họ đem về cho người tù trưởng nhà giàu thì chân họ tất bị trói lại ngay, tay họ tất bị xiềng lại ngay... Vì vậy có chuyện nghiêm trọng cần phải xét xử họ”*. Điều 231 của Luật tục Êđê cũng quy định: *“Đất đai, sông suối, cây rừng là cái nong, cái nia, cái lưng của ông bà. Ông bà là người giữ cái hang, trông coi rừng, trông coi cây K’rong, cây K’đjar”*, kẻ xâm lấn rừng và đất rừng của người khác nhất định phải bị đưa ra xét xử. Luật tục cấm mọi người không được làm gì ảnh hưởng đến sự phát triển của rừng. Đối với hồ nước sinh hoạt của buôn làng thì cấm mọi người làm dơ bẩn nguồn nước. Nếu người nào vi phạm những điều cấm trên thì tùy theo tính chất, hoàn cảnh kinh tế giàu nghèo sẽ bị phạt trâu, bò, heo, gà và rượu để cúng Giàng xin tha tội.

Bởi vậy, ngày nay, từ góc độ môi trường và văn hóa, muôn phát triển, phát huy được nền

văn hóa cổ truyền của dân tộc phải bắt đầu từ vấn đề cơ bản nhất, đó là môi trường sinh tồn của tộc người ấy. Cùng với pháp luật của Nhà nước, các giá trị tiền bộ của Luật tục của dân tộc Êđê về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường như chăm sóc phát triển rừng đang phát huy tác dụng rất tốt trong đời sống cộng đồng. Khuyến khích, tạo điều kiện để cộng đồng vận dụng những giá trị tích cực trong Luật tục vào việc quản lý, bảo vệ rừng sẽ mang lại hiệu quả to lớn. Để những quy định của Luật tục về bảo vệ rừng, tài nguyên, môi trường, cần phát huy những mặt tích cực, những quy định phù hợp của Luật tục, đồng thời hạn chế, loại bỏ những hủ tục lạc hậu trong Luật tục, khắc phục hiện tượng lạm dụng Luật tục trong bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở vùng đất Tây Nguyên.

4. Các quan hệ hôn nhân và gia đình của người Êđê

Trong xã hội truyền thống, quan hệ hôn nhân của người dân tộc Êđê theo chế độ mẫu hệ, người phụ nữ chủ động trao vòng tay cầu hôn người đàn ông và cưới người chồng về cư trú, sinh sống tại nhà mình, con sinh ra mang họ mẹ, người con gái út lấy chồng có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng cha mẹ cho đến khi cha mẹ qua đời. Người chồng không được bỏ bê vợ con, chệnh mảng công việc làm ăn, hạn chế tình trạng ly hôn. Nhìn chung, quan hệ hôn nhân của người Êđê là tự nguyện, trai gái đến tuổi trưởng thành tự do yêu đương, tự do tìm hiểu người bạn đời của mình mà không phải chịu sức ép nào cả. Luật tục đã chỉ rõ điều đó: *“Trâu bò không ai ép thừng, trai gái không ai ép duyên. Nếu hai người ưng nhau muốn lấy nhau thì vòng cứ đặt trên chiếu, tự họ họ sẽ cầm lấy, không một ai cầm trao cho họ”*³. Người Êđê cho rằng, vợ chồng không được bỏ nhau, nếu người chồng là chủ buôn mà vợ chồng ly dị nhau, người chồng - chủ buôn sẽ mất chức chủ buôn, người vợ đảm nhận cho đến khi có chồng khác và trao lại cho người chồng đó. Trong hôn nhân, sống thủy chung

là đòi hỏi chính đáng: *“Đã lấy vợ thì phải ở với vợ cho đến chết, đã cầm cần mời rượu thì phải vào cuộc cho đến khi rượu nhạt, đã đánh công thì phải đánh cho đến khi người ta giữ tay lại”*⁴. Đây là nét tiền bộ quan trọng trong quan hệ hôn nhân, điều đó có tác động tích cực trong việc củng cố quan hệ vợ chồng, gia đình, bảo vệ lợi ích của người phụ nữ.

Đối với gia đình, xã hội truyền thống của dân tộc Êđê rất trọng người già. Các bậc cao tuổi đều được con cháu trong ngôi nhà dài tôn trọng, kính nể. Mọi mâu thuẫn, tranh chấp xảy ra trong nội bộ gia đình thì gia đình tự thu xếp giải quyết. Quan hệ giữa các anh, chị, em ruột được răn dạy phải tuân theo phép tắc, không chỉ quy định hiếu lễ với cha mẹ, mà còn cả thái độ ứng xử đối với ông bà, với người già trong buôn làng. Các thành viên trong gia đình, trong đó cha mẹ phải có trách nhiệm giáo dục con cái, con cái phải phụng dưỡng cha mẹ khi về già, người nào vi phạm đều bị phạt. Trong gia đình, các vấn đề quan trọng như việc mua bán các tài sản có giá trị thì đều có sự bàn bạc trước giữa vợ và chồng. Điều đó được phản ánh khá chi tiết trong Chương VI của Luật tục.

5. Cá nhân trong cộng đồng chịu sự điều chỉnh từ tín ngưỡng, tôn giáo

Cộng đồng các dân tộc thiểu số Tây Nguyên nói chung, tộc người Êđê nói riêng, thần linh là một bộ phận quan trọng gắn liền với con người, với súc vật và cây cối. Họ tin rằng, mỗi con suối, núi đồi, bển nước, rừng cây... đều có bóng hình của các thần linh ngự trị. Xã hội Êđê cổ truyền, đời sống hiện thực của con người gắn chặt với tín ngưỡng tâm linh. Họ tin vào lực lượng siêu nhiên, các vị thần ở 3 tầng thế giới: Trời, mặt đất và trong lòng đất, và đặt ra hàng loạt những lễ thức cầu xin sự trợ giúp của các đấng thần linh để đạt được những ước nguyện của mình: mùa màng tươi tốt, tránh được họa nạn, buôn làng có nhiều niềm vui và hạnh phúc⁵. Sự gắn bó con người với các vị thần linh đã hình thành nên cơ chế

³ Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn: *Luật tục Êđê*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 114.

⁴ Ngô Đức Thịnh, Chu Thái Sơn, Sdd, tr. 127.

⁵ Vũ Thị Bích Hương, *Luật tục Êđê nhìn từ góc độ văn hóa pháp lý*, Tạp chí Khoa học pháp lý số 2/2001.

tự điều chỉnh, con người cảm thấy có một lực lượng vô hình luôn kiểm tra, theo dõi và uốn nắn hành vi của họ.

Trong Luật tục của người Êđê, chúng ta thấy yếu tố thần linh đã được đưa vào các điều luật để điều chỉnh các quan hệ cộng đồng nhằm bảo vệ lợi ích chung, mọi tội lỗi đều quy về việc xúc phạm với thần linh, khiến thần linh tức giận mà gây tai họa cho cộng đồng. Do vậy, trong việc xử kiện, từ hình thức nhẹ tới hình thức nặng đều có nghi lễ “rửa tội” để tẩy sạch tội lỗi, tạ lỗi với thần linh. Thậm chí, đối với một số lĩnh vực để phân biệt đúng sai, người ta phải mượn tới phương pháp thần bí, mê tín. Xét cho cùng, ý nguyện của thần linh cũng là ý nguyện của cộng đồng. Người ta chú ý xin phép thần linh tha thứ cho việc gây ra tội lỗi và thể nguyện trước thần linh không tái phạm. Trong ứng xử của Luật tục, người ta không quá quan tâm tới sự công bằng cho từng cá nhân mà điều quan trọng hơn cả là lợi ích cộng đồng. Điều này khiến cho Luật tục được thực hiện một cách tự giác.

6. Vấn đề sở hữu và quyền sở hữu

Quan hệ cộng đồng của buôn làng hình thành trên cơ sở một nền sản xuất nương rẫy còn ở trình độ lạc hậu trong môi trường tự nhiên là rừng núi hoang sơ. Do vậy, trong xã hội truyền thống cũng như đương đại, trong đời sống xã hội buôn làng tồn tại hai hình thức sở hữu chủ yếu là sở hữu tập thể và sở hữu cá nhân. Sở hữu tập thể được xác lập bao gồm tất cả những gì mang tính chất chung của cả cộng đồng buôn làng được hưởng lợi, trên mọi lĩnh vực và mọi phương diện. Đó là quyền sở hữu về lãnh thổ giữa các buôn làng. Chủ sở hữu tập thể chính là cộng đồng dân cư cùng chung sống trong phạm vi buôn làng. Ở đó, già làng, trưởng buôn là người đại diện quản lý về mọi mặt.

Đối với sở hữu cá nhân trong phạm vi buôn làng, các thành viên có quyền tự do khai thác, canh tác và sử dụng các nguồn tài nguyên để phục vụ nhu cầu sản xuất cũng như trong sinh hoạt đời sống. Trong trường hợp ai đó muốn xâm canh, khai thác các tài nguyên thuộc sở hữu của buôn, làng, của cá nhân thì nhất thiết phải được buôn, làng và cá nhân là chủ sở hữu

chấp thuận, bằng không sẽ bị coi là vi phạm Luật tục của buôn làng và sẽ phải bị phạt buộc bồi thường do hành vi vi phạm gây ra. Khi xảy ra tranh chấp về quyền sở hữu thì các bên tự giải quyết, nếu không giải quyết được thì già làng, trưởng buôn, người có uy tín sẽ hòa giải. Trong trường hợp này, mỗi bên đều bị phạt gà, heo hoặc trâu bò và rượu cho làng tùy mức độ vi phạm.

7. Thay cho lời kết

Từ những cơ cấu xã hội, quan hệ xã hội cơ bản, tính chất nền sản xuất, thiết chế gia đình, tín ngưỡng... đã hình thành nên bản sắc văn hóa của người Êđê, trong đó có văn hóa pháp lý được thể hiện trong Luật tục của người Êđê. Mặc dù cuộc sống còn hoang sơ, nhưng sự hình thành Luật tục của người Êđê đã phản ánh nhu cầu khách quan là *cần quản lý, phối hợp và điều chỉnh những mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng để duy trì sự tồn tại và phát triển*. Trong quá trình đó, Luật tục đã dần dần được hình thành từ những kinh nghiệm được chắt lọc qua cuộc sống của nhiều thế hệ, góp phần tạo nên các giá trị văn hóa tinh thần truyền thống của dân tộc, cụ thể hóa các chuẩn mực đạo đức, pháp lý theo quan niệm của người Êđê.

Ngày nay, cùng với sự biến đổi về kinh tế - xã hội, thực tế cho thấy, đời sống văn hóa, vật chất, tinh thần và tâm linh của buôn làng truyền thống người Êđê cũng có nhiều biến đổi, từ nhà dài của đại gia đình sang nhà nhỏ của gia đình hạt nhân, có thêm nhà cộng đồng, ngoài bến nước có giếng nước và nhiều công trình công cộng khác... Hệ thống tín ngưỡng truyền thống đa thần, tôn thờ vạn vật hữu linh vốn ngự trị lâu đời trong các buôn làng dần dần được thay bằng tín ngưỡng độc thần của các tôn giáo du nhập như Công giáo và Tin lành; các nghi lễ vốn truyền thống trong gia đình, dòng họ và cộng đồng cũng dần thu hẹp cơ sở và điều kiện tồn tại của chúng... Tuy vậy, những biến đổi đó không phải đã là toàn bộ, mà ngược lại nhiều yếu tố truyền thống văn hóa đặc trưng của người Êđê là nền tảng quan trọng để Luật tục tiếp tục tồn tại và phát huy tác dụng trong cộng đồng người Êđê trên vùng đất cao nguyên đại ngàn ■

QUYỀN TIẾP CẬN BIỂN VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN SINH VẬT BIỂN CỦA CÁC QUỐC GIA NỘI LỤC THEO UNCLOS

TS. Nguyễn Thị Thu Trang*

Dương Minh Trúc**

Đặng Thị Ánh Vi**

Nguyễn Hoàng Tường Vy**

* Giảng viên Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM

** Sinh viên Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM

Thông tin bài viết:

Từ khóa: Quyền tiếp cận biển, quyền khai thác tài nguyên sinh vật, quốc gia nội lục, UNCLOS.

Lịch sử bài viết:

Nhận bài : 30/10/2021

Biên tập : 18/11/2021

Duyệt bài : 20/11/2021

Tóm tắt:

Trong phạm vi bài viết này, các tác giả phân tích quy định của Công ước về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS) về quyền tiếp cận biển và khai thác nguồn tài nguyên sinh vật biển đối với các quốc gia nội lục; phân tích những thách thức trong thực hiện quyền tiếp cận biển và khai thác tài nguyên sinh vật của các quốc gia nội lục, và đề xuất giải pháp để các quốc gia nội lục vượt qua thách thức này.

Article Infomation:

Keywords: The right to access the sea; right to exploitation of marine biological resources; land-locked country, UNCLOS.

Article History:

Received : 30 Oct. 2021

Edited : 18 Nov. 2021

Approved : 20 Nov. 2021

Abstract:

The authors, within the scope of this article, provide an analysis of the provisions under the United Nations Convention on the Law of the Sea (UNCLOS) of 1982 on the right to access the sea and to exploitation of marine biological resources by the land-locked countries; an analysis of the challenges in the enforcement of the right of access to the sea and the exploitation of biological resources of the land-locked countries, and also proposed solutions for the land-locked countries to overcome these challenges.

1. Quy định của UNCLOS về quyền tiếp cận biển và khai thác tài nguyên sinh vật biển của quốc gia nội lục

Điều 124(1)(a) Công ước về Luật Biển năm 1982 (United Nations Convention on Law of the Sea - UNCLOS) định nghĩa, quốc gia nội lục (landlocked countries) là

các quốc gia không có đường bờ biển. Các quốc gia nội lục phân tán về mặt địa lý trên tất cả các lục địa và chiếm đến 1/5 số quốc gia trên thế giới¹. Theo Báo cáo của Viện Quan hệ quốc tế châu Phi, trên thế giới có hơn 40 quốc gia nội lục, tập trung chủ yếu ở châu Á, châu Âu,

¹ Patrick Childs (1972), "The Interests of Landlocked States in Law of the Sea", *San Diego Law Review*, Vol. 9, No.3, P. 701.

châu Phi và một tỷ lệ nhỏ ở Nam Mỹ². Theo phân loại của Liên hợp quốc (LHQ), ngoại trừ 16 quốc gia tại châu Âu, hơn một nửa trong số 24 quốc gia không có biển còn lại³ là quốc gia kém phát triển⁴.

Ở đây, câu hỏi được đặt ra là, có hay không mối quan hệ nhân quả giữa vị trí địa lý không giáp biển và trình độ phát triển của quốc gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy, vị trí địa lý đóng góp 1/4 câu trả lời cho những hạn chế nghiêm trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia⁵. Thực vậy, do đặc điểm địa lý bị bao quanh hoàn toàn bởi các quốc gia và vùng lãnh thổ xung quanh, “*sức khỏe*” của nền kinh tế các quốc gia nội lục đã bị ảnh hưởng đáng kể. Bởi vì, việc không có biển đồng nghĩa quốc gia đã mất đi động lực phát triển từ nguồn tài nguyên biển, gia tăng chi phí vận chuyển hàng hóa trong hoạt động thương mại hàng hải và hạn chế khả năng tiếp cận cơ hội hợp tác trong tiến trình hội nhập vào xu thế phát triển chung của thế giới. Chính vì vậy, việc đảm bảo quyền tiếp cận biển của các quốc gia nội lục là một trong mối quan tâm hàng đầu của cộng đồng quốc tế, đại diện là LHQ. UNCLOS ra đời đã ghi nhận quyền của các quốc gia nội lục trong việc tiếp cận và khai thác biển. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng đảm bảo nguyên tắc công bằng trong Luật Biển quốc tế.

Cũng như mọi quốc gia khác, quốc gia nội lục trước hết cần biển như một nguồn cung

cấp hải sản dồi dào cho cư dân trong nước; do đó, đối với những quốc gia này, quyền tiếp cận biển là “*xương sống*” của việc hưởng quyền khai thác tài nguyên sinh vật tại vùng đặc quyền kinh tế, vùng biển quốc tế và vùng đi sản chung⁶. Nhằm tạo điều kiện thực hiện quyền tiếp cận biển, UNCLOS đã dành hẳn phần X gồm 9 điều (từ Điều 124 đến Điều 132) điều chỉnh các vấn đề liên quan đến quyền của các quốc gia nội lục đi ra biển và từ biển vào và tự do quá cảnh. Bên cạnh đó, UNCLOS cho phép các quốc gia nội lục tham gia khai thác số dư tài nguyên sinh vật tại vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển (Điều 69).

Trước khi UNCLOS ra đời, lịch sử đã từng ghi nhận các trường hợp quyền quá cảnh được trao cho quốc gia nội lục nhưng chỉ được tiến hành dựa trên các thỏa thuận song phương theo vụ việc (Ad hoc Bilateral basis)⁷. Tuy nhiên, với một thỏa thuận Ad hoc, quan hệ quá cảnh sẽ chấm dứt ngay khi các công vụ cụ thể giữa quốc gia nội lục và quốc gia ven biển được hoàn thành. Chính vì đặc tính ngắn hạn vốn có của các thỏa thuận này, trong khi nhu cầu đánh bắt hải sản là thường xuyên, có ý kiến cho rằng, quyền tự do quá cảnh của quốc gia không có biển phải được pháp điển hóa trong một văn bản pháp luật quốc tế áp dụng cho mọi trường hợp, miễn là việc thực hiện quyền đó không gây thiệt hại đến lợi ích của

² Ernesta Swanepoel (2020), “The Law of the Sea and Landlocked States”, *South African Institute of International Affairs* (08/2020), P. 1.

³ Quốc gia nội lục, quốc gia không có biển, quốc gia không giáp biển, quốc gia không có đường bờ biển là các thuật ngữ có cùng nội hàm chỉ các quốc gia không có đường ra biển trực tiếp, do đó sẽ được sử dụng thay thế lẫn nhau trong bài viết này mà không làm thay đổi về mặt ý nghĩa.

⁴ UNCTAD, *List of Landlocked Developing Countries*, <<https://unctad.org/topic/landlocked-developing-countries/list-of-LLDCs>>, truy cập ngày 10/07/2021.

⁵ Dương Trường Phúc, Dương Thị Kim Chuyên (2018), “*Vị trí không giáp biển: Thách thức cho phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa*”, Tạp chí nghiên cứu nước ngoài, Tập 34, Số 1, tr. 191.

⁶ See Endalacachew Bayeh (2015), “The Rights of Land-Locked States in the International Law: The Role of Bilateral/Multilateral Agreements”, *Social Sciences* Vol. 4 No. 2 (2015), P. 27-30.

⁷ A. Mpazi Sinjela (1982), “Freedom of Transit and The Right of Access for Landlocked States: The Evolution of Principle and Law”, *GA.J.Int'l & Comp. L.*, Vol. 12, P. 33.

quốc gia quá cảnh⁸. Vì mục đích ấy, quyền tự do quá cảnh xuất hiện trong UNCLOS như một quyền phái sinh mà quốc gia quá cảnh phối hợp thực hiện với quốc gia nội lục thông qua con đường thỏa thuận song phương, khu vực hoặc liên khu vực. Quyền tự do quá cảnh, tự do ra biển và từ biển vào là hệ quả tất yếu để các quan niệm về tự do biển cả có ý nghĩa thực tế.

Điều 125 UNCLOS đã phản ánh đúng tinh thần đảm bảo quyền tự do trên biển quốc tế và vùng di sản chung của nhân loại khi trao cho quốc gia không có biển được tự do ra vào biển để sử dụng quyền tự do đánh bắt hải sản của mình, một trong sáu quyền trụ định trong UNCLOS⁹, mà không phương hại đến quyền sử dụng biển cả của các quốc gia khác. Để được pháp luật quốc tế công nhận quyền tự do quá cảnh, theo Hersch Lauterpacht¹⁰, quốc gia nội lục phải đáp ứng được hai điều kiện tiên quyết: (i) chứng minh được việc hưởng quyền là điều cần thiết (necessity) hoặc thuận tiện (convenience) cho khả năng tiếp cận biển; (ii) việc thực hiện quyền không phương hại đến quốc gia quá cảnh¹¹. Về nội hàm của tiêu chí “cần thiết” và “thuận tiện” sẽ được hiểu theo nghĩa rộng và linh hoạt cho từng hoàn cảnh cụ

thể của quốc gia nội lục mà không bị giới hạn theo vụ việc cấp bách, quan trọng cần được quá cảnh như trước¹².

Về quyền tham gia khai thác phần dư tài nguyên sinh vật tại vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển, mục tiêu của UNCLOS là thiết lập một trật tự pháp lý hướng đến sử dụng công bằng và hiệu quả tài nguyên. Theo đó, các quốc gia phát triển không có biển chỉ có quyền tham gia khai thác tài nguyên sinh vật trong các vùng đặc quyền kinh tế của các quốc gia phát triển ven biển ở trong cùng một khu vực hoặc một phần khu vực (khoản 4 Điều 69 UNCLOS). Điều này có nghĩa là, các quốc gia phát triển không có biển sẽ không được quyền khai thác nguồn tài nguyên sinh vật biển dư trong các vùng đặc quyền kinh tế của các quốc gia ven biển “đang hoặc kém” phát triển. Bởi thực chất quy định về quyền khai thác nguồn tài nguyên sinh vật dư trong vùng đặc quyền kinh tế của các quốc gia ven biển theo tinh thần chủ đạo của UNCLOS là sự thỏa hiệp của các quốc gia có biển với các quốc gia đang hoặc kém phát triển không có biển¹³.

Ngoài ra, nhằm tránh gây ra gánh nặng cụ thể cho bất kỳ quốc gia ven biển nào, Điều 71

⁸ S. Pufendorf (1934), “De Jure Naturae Et Gentium”, *Classics Of International Law Trans.*, Vol.2, P. 354.

⁹ Biển cả được để ngỏ cho tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển. Quyền tự do trên biển cả được thực hiện trong những điều kiện do các quy định của Công ước hay và những quy tắc khác của pháp luật quốc tế trụ định. Đối với các quốc gia dù có biển hay không có biển, quyền tự do này đặc biệt bao gồm: a) Tự do hàng hải; b) Tự do hàng không; c) Tự do đặt các dây cáp hoặc ống dẫn ngầm với điều kiện tuân thủ Phần VI; d) Tự do xây dựng các đảo nhân tạo hoặc các thiết bị khác được pháp luật quốc tế cho phép, với điều kiện tuân thủ phần VI; e) Tự do đánh bắt hải sản trong các điều đã được nêu ở Mục 2; f) Tự do nghiên cứu khoa học với các điều kiện tuân thủ các Phần VI và VIII (Khoản 1, Điều 87, UNCLOS 1982).

¹⁰ Hersch Lauterpacht là luật sư người Anh có nhiều đóng góp cho lĩnh vực luật quốc tế hiện đại của thế kỷ XX. Ngoài ra, ông từng là thành viên trong hội đồng thẩm phán của Tòa án Công lý quốc tế. Xem: Phillippe Sands, *My legal hero: Hersch Lauterpacht*, The Guardian, <<https://www.theguardian.com/law/2010/nov/10/my-legal-hero-hersch-lauterpacht>>, truy cập ngày 15/07/2021

¹¹ Hersch Lauterpacht (1958), “Freedom of Transit in International Law”, *Transactions of the Grotius Society*, 44, P. 320.

¹² Alfred Rubin (1973), “Landlocked Countries and Rights of Access to the Sea”, *Land-locked countries of Africa (Ed by Zdenek Cervenka)*, Scandinavian Institute of African Studies, P. 45.

¹³ Xem Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2017), *Giáo trình Công pháp Quốc tế (quyển 1)*, Nxb. Hồng Đức, tr. 375.

UNCLOS quy định, tất cả quốc gia khác đều sẽ không được tham gia khai thác sản lượng tài nguyên sinh vật dư của các quốc gia ven biển có nền kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động khai thác tài nguyên sinh vật tại vùng đặc quyền kinh tế của mình. Ngoại trừ các trường hợp trên, quốc gia không có biển phù hợp với quy định tại Điều 69 UNCLOS sẽ được hưởng quyền khai thác phần dư sinh vật biển trong vùng đặc quyền kinh tế của các quốc gia ven biển trên cơ sở bình đẳng với công dân của các quốc gia đó. Các điều kiện chi phối việc hưởng quyền này sẽ tuân theo thỏa thuận giữa các quốc gia.

2. Thách thức trong thực hiện quyền tiếp cận biển và khai thác tài nguyên sinh vật của các quốc gia nội lục

2.1. Sự phụ thuộc vào các quốc gia ven biển

Như mọi văn bản pháp luật quốc tế khác, vấn đề thực thi các nguyên tắc và quy phạm của UNCLOS được bảo đảm thông qua cơ chế tự nguyện tôn trọng quy định của các chủ thể khi tham gia các hoạt động hợp tác trong khai thác và sử dụng biển. Bởi lẽ, với đặc điểm của một văn kiện quốc tế toàn cầu, vai trò của UNCLOS chỉ dừng lại ở đề ra một khung pháp lý công nhận cho quốc gia nội lục các quyền nền tảng để thực hiện quyền tự do khai thác tài nguyên biển. UNCLOS không quy định cụ thể mọi quyền tự do của quốc gia không có biển sẽ được thực thi trên thực tế. Theo đó, các quyền tự do khai thác tài nguyên đó được thực hiện như thế nào hầu hết sẽ phụ thuộc vào các điều ước quốc tế giữa quốc gia nội lục và quốc gia ven biển. Chính vì vậy, quyền tự do quá cảnh và quyền tham gia khai thác số dư tài nguyên sinh vật tại vùng đặc quyền kinh tế, đều có điểm chung là chỉ được

thực hiện khi được sự đồng ý của quốc gia ven biển. Từ đây nảy sinh vấn đề gây tranh luận rằng, liệu các quốc gia không có biển có thực sự hưởng quyền tiếp cận biển không hay việc tiếp cận đó chỉ là một đặc quyền, tùy thuộc vào các điều khoản và điều kiện do các quốc gia ven biển áp đặt.¹⁴ Đây là rào cản quan trọng nhất mà các quốc gia nội lục phải đối mặt.

Trên thực tiễn, quốc gia nội lục luôn ở tình thế phụ thuộc vào quyết định của quốc gia ven biển. Trong quá trình tiếp cận biển, các quốc gia không có biển sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức đến từ việc phụ thuộc vào thiện chí chính trị cũng như chất lượng cơ sở hạ tầng của nước láng giềng.¹⁵ Cái giá mà một quốc gia không giáp biển phải trả để thực hiện các thỏa thuận quá cảnh thường cao hơn so với chi phí mà quốc gia ven biển bỏ ra.¹⁶ Bất kể ngôn từ của UNCLOS mạnh mẽ đến đâu, quốc gia nội lục ở một mức độ nào đó sẽ vẫn phụ thuộc nặng nề vào quốc gia ven biển mà nó cần quá cảnh qua để có thể được tiếp cận biển và tiến hành hoạt động khai thác tài nguyên sinh vật.¹⁷

Để có được thỏa thuận khai thác nguồn tài nguyên sinh vật biển dư, quốc gia nội lục phải xây dựng được mối quan hệ hữu nghị với quốc gia ven biển. Một mối quan hệ chính trị tốt tạo ra sự đồng cảm từ các nước láng giềng ven biển là mục tiêu hướng đến của các quốc gia nội lục. Chỉ khi các quốc gia ven biển sẵn sàng thương lượng về điều kiện và thể thức sử dụng quyền tự do quá cảnh của quốc gia nội lục được ghi nhận trong UNCLOS thì các quốc gia này mới có thể hưởng các quyền của họ. Ngược lại, mối quan hệ ngoại giao tan vỡ có thể dẫn đến tình trạng không thỏa thuận được “điều kiện và thể thức thực hiện” quyền

¹⁴ A. Mpazi Sinjela, tldd, P. 32.

¹⁵ Dương Trường Phúc, Dương Thị Kim Chuyên, tldd, tr. 190.

¹⁶ Patrick Childs, tldd, P. 701.

¹⁷ Patrick Childs, tldd, p. 701.

tự do quá cảnh. Điều này dẫn đến việc quốc gia nội lục gặp khó khăn hơn để hướng ra biển nhằm thực hiện việc khai thác tài nguyên sinh vật biển. Bên cạnh đó, trường hợp quốc gia nội lục không đạt được thỏa thuận song phương, phân khu hoặc khu vực với quốc gia ven biển về khai thác nguồn tài nguyên sinh vật dư thì quốc gia nội lục không có cơ hội khai thác nguồn tài nguyên sinh vật dư đó.

Có thể nói, ý chí ngoại giao và bất ổn chính trị là những thách thức lớn nhất mà các quốc gia không giáp biển phải đối mặt nhưng lại không phải nằm trong khả năng kiểm soát.¹⁸ Các quyền khai thác tài nguyên sinh vật dư quy định Điều 69 và quyền tự do quá cảnh quy định Điều 125 UNCLOS chỉ có thể được hưởng trong điều kiện, thể thức cho phép theo thỏa thuận với các nước láng giềng quá cảnh. Thách thức này đặt các quốc gia nội lục vào vị thế dễ bị tổn thương bởi họ phụ thuộc vào các nước láng giềng quá cảnh và các nước láng giềng ven biển.

2.2. Hạn chế về trình độ, kỹ thuật đánh bắt

Như đã đề cập, do hoàn cảnh địa lý bị bao quanh bởi các quốc gia và vùng lãnh thổ xung quanh, đa số quốc gia không có biển đều là những quốc gia có nền kinh tế đang hoặc kém phát triển. Ngư dân của những quốc gia này thường gặp nhiều khó khăn trong việc khai thác tài nguyên sinh vật biển do hạn chế về trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm thực tế; thiếu thốn phương tiện; cơ sở hạ tầng không phát triển đa dạng như quốc gia ven biển. Thực tế sẽ mất một khoảng thời gian để các quốc gia không có biển có được khả năng vận dụng các quyền khai thác tài nguyên sinh vật biển mà UNCLOS công nhận cho họ.

Các ngư dân của quốc gia nội lục tham gia khai thác số dư tài nguyên sinh vật thường sẽ vận chuyển về nước của mình để tiêu thụ nội địa hoặc thậm chí bán lại tại cảng cho quốc gia ven biển hoặc xuất khẩu sang thị trường nước ngoài¹⁹. Quá trình vận chuyển này ít nhiều đòi hỏi họ phải trung chuyển qua các nước hoặc một số vùng, khu vực khác. Đối với các quốc gia nội lục kém phát triển vốn phụ thuộc nhiều vào các quốc gia láng giềng quá cảnh, họ phải trải qua các tuyến đường vận chuyển với chi phí, rủi ro và công sức bỏ ra tương đối lớn. Một câu hỏi đặt ra: “liệu chi phí vận chuyển có thấp hơn so với việc nhập khẩu từ quốc gia ven biển hay không, có đáng để đánh đổi hay không?” Đây cũng là một vấn đề quan trọng mà các quốc gia nội lục phải cân nhắc và cách giải quyết tốt nhất. Thực tiễn cho thấy, để đa dạng hóa nguồn cung hải sản, các quốc gia nội lục vừa tự đánh bắt vừa nhập khẩu từ các quốc gia ven biển. Với mục đích phát triển ngành đánh bắt hải sản, quốc gia nội lục mong muốn ngoài nhận được quyền khai thác số dư tài nguyên sinh vật, còn nhận được sự hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính từ quốc gia khác hoặc các tổ chức quốc tế. Mỗi quan tâm của họ có thể không chỉ giới hạn trong việc đảm bảo các quyền khai thác tài nguyên sinh vật biển dư được quy định tại Điều 69, Điều 70 UNCLOS, còn có xu hướng vượt xa bản chất của quyền được hưởng (ví dụ như nâng cao trình độ kỹ thuật và kinh nghiệm khai thác tài nguyên biển).

2.3. Thách thức từ tuyến đường quá cảnh

Các quốc gia nội lục thường phụ thuộc vào quốc gia láng giềng để quá cảnh nên rất chủ động trong các cuộc gặp gỡ giữa các

¹⁸ Bojotlhe O. G. Butale (2016), “Bridging the Gap to the Sea for Landlocked States: A Case for Botswana”, *United Nations - The Nippon Foundation of Japan Fellowship Programme* (2016), P. 33.

¹⁹ Ví dụ: theo cơ sở dữ liệu COMTRADE của Liên Hợp Quốc về Thương mại quốc tế, giá trị xuất khẩu cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm, thủy sản không xương sống của Lào sang Hàn Quốc là 3,08 nghìn USD trong năm 2019 xem: Trading Economics, *Laos exports of fish, crustaceans, molluscs, aquatics invertebrates to South Korea*, <<https://tradingeconomics.com/laos/exports/south-korea/fish-crustaceans-molluscs-aquatics-invertebrates>>, truy cập ngày 16/7/2021

bên²⁰. Trong quá trình đàm phán, ký kết, các quốc gia nội lục luôn mong muốn được ưu tiên tuyến đường ra biển thuận lợi nhất. Một tuyến đường thuận lợi sẽ được đặc trưng bởi: (i) khoảng cách ngắn; (ii) lệ phí, thuế phải trả thấp; (iii) Các quy trình thủ tục biên giới nhanh chóng. Tuy nhiên, các quốc gia ven biển hầu như không tạo điều kiện thuận tiện nhất cho các quốc gia nội lục.²¹ Điều này xuất phát từ hai lý do chính: (i) các quốc gia ven biển muốn các nước láng giềng không giáp biển của họ ở vị thế yếu hơn, lệ thuộc vào quốc gia ven biển, đặc biệt là về mặt kinh tế²²; (ii) quốc gia ven biển cho rằng, việc cấp các tuyến đường thuận tiện cho các quốc gia không giáp biển không phải nghĩa vụ của họ, các quốc gia quá cảnh đôi khi xem nhu cầu quá cảnh của quốc gia nội lục là có khả năng xâm phạm chủ quyền đất nước²³.

Thực tế thì lý do thứ hai đã được nhắc đến tại khoản 3 Điều 125 UNCLOS như một ngoại lệ cho quốc gia ven biển trong việc sử dụng chủ quyền toàn vẹn trên lãnh thổ của mình. Cụ thể, quốc gia ven biển được phép từ chối quá cảnh nếu việc thực hiện điều đó sẽ ảnh hưởng đến lợi ích chính đáng dựa trên những cân nhắc về kinh tế, chính trị của quốc gia ven biển.

Trong các trường hợp khác, các tuyến đường vận chuyển dễ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro khách quan như điều kiện thời tiết, tình

hình chính trị của quốc gia ven biển làm gia tăng chi phí vận chuyển, gây nguy cơ thiệt hại đối với hàng hóa trên đường vận chuyển. Về thời tiết, ví dụ như Cộng hòa Trung Phi²⁴ có tuyến đường quá cảnh qua Cameroon không thể đi vào mùa mưa hay tuyến đường quá cảnh qua Cộng hòa Dân chủ Congo không sử dụng được trong mùa khô do mực nước thấp.²⁵ Do đó, tùy từng giai đoạn mà Cộng hòa Trung Phi liên tục tìm kiếm các tuyến đường phù hợp thay thế qua các nước lân cận như Sudan, Chad... Về tình hình chính trị, một ví dụ điển hình cho thách thức này có thể tìm thấy giữa Ethiopia và Eritrea. Ethiopia từng là một quốc gia ven biển, tuy nhiên, sau chiến tranh với Eritrea, quốc gia này đã bị mất phần lãnh thổ đất liền ven biển vào tay Eritrea và trải qua căng thẳng chính trị với Eritrea kể từ đó. Vì Ethiopia không còn đường trực tiếp ra biển, con đường vận chuyển thuận tiện nhất là qua Eritrea để đến cảng Assab, nơi thực hiện 75% thương mại của Ethiopia không thể được sử dụng²⁶. Ethiopia phải chuyển hướng thương mại xuyên đại dương qua Djibouti, nơi có các cơ sở hạ tầng cảng hạn chế và hệ quả là gây tổn kém hơn cho Ethiopia.²⁷

Có trường hợp, những quốc gia nội lục cũng bị ảnh hưởng bởi những tình hình chính trị, kinh tế, kỹ thuật của các quốc gia quá cảnh. Những tình huống như vậy có thể dẫn đến

²⁰ Dương Trường Phúc, Dương Thị Kim Chuyên, tldd, P. 195.

²¹ Uprety (1995), "Right of Access to the Sea of Land-Locked States; Retrospect and Prospect for Development", *Journal of International Legal Studies* Vol. 1, P. 97.

²² Helmut Tuerk (2007), "The Landlocked States and the Law of the Sea", *Revue Belge De Droit International*, 40, P. 49.

²³ See Snow, Thomas, Michael Faye, John McArthur and Jeffrey Sachs (2003), "Country Case Studies on the Challenges Facing Landlocked Developing Countries", *Human Development Report Office (United Nations Development Programme)*, New York, USA.

²⁴ Cộng hòa Trung Phi (tên tiếng Anh là Central African Republic) là một quốc gia không có biển nằm ở miền Trung châu Phi. Cộng hòa Trung Phi giáp Chad về phía Bắc, giáp Sudan về phía Đông, giáp Cộng hòa Dân chủ Congo và Cộng hòa Congo về phía Nam, giáp Cameroon về phía Tây. Cộng hòa Trung Phi nằm ở rìa Bắc của lưu vực sông Congo. Xem: Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh, Thông tin cơ bản về Cộng hòa Trung Phi, http://www.mofahcm.gov.vn/vi/tintuc_sk/tulieu/nr060907094817/nr090520010131/ns090520170001, truy cập ngày 17/7/2021.

²⁵ Helmut Tuerk, tldd, P. 97.

²⁶ Bojotlhe O. G. Butale, tldd, P. 38.

²⁷ Bojotlhe O. G. Butale, tldd, P. 38.

việc tắc nghẽn đường biên giới, làm cho quá trình vận chuyển hàng hóa có thể bị hư hỏng gây thiệt hại cho quốc gia nội lục. Cách thay thế duy nhất là tìm kiếm quá cảnh qua quốc gia quá cảnh hoặc quốc gia ven biển khác.

Theo Điều 127 UNCLOS, việc vận chuyển quá cảnh của quốc gia nội lục sẽ không phải chịu thuế quan, thuế hay các khoản lệ phí khác, ngoài trừ các khoản thuế phải trả cho các dịch vụ đặc biệt liên quan đến việc vận chuyển đó. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, các quốc gia quá cảnh áp đặt những quy trình thủ tục hành chính phức tạp liên quan đến xuất nhập khẩu, thậm chí áp dụng phí giao thông quá cảnh cao hơn nhiều phí giao thông nội địa, gây trở ngại về việc cấp tuyến đường thuận tiện nhất cho quốc gia không có biển, do đó hàng hóa quá cảnh không những phải chịu thủ tục rườm rà, chi phí cao²⁸.

Các quốc gia nội lục phụ thuộc vào các nước láng giềng quá cảnh của họ để xử lý các thủ tục hành chính liên quan đến hàng hóa quá cảnh tại cửa khẩu biên giới. Các quy trình hành chính sẽ trở thành thách thức lớn đối với quốc gia nội lục như quy trình hành chính quan liêu, rườm rà, khiến cho hàng hóa của các quốc gia nội lục rơi vào nguy cơ bị xếp sau (second priority) khi xảy ra tắc nghẽn ở biên giới. Thực hiện chính sách “*một cửa*” là một trong những giải pháp được đề ra ở các quốc gia quá cảnh. Ví dụ, đã có những nỗ lực cải cách giữa Botswana (quốc gia nội lục) và Namibia (quốc gia ven biển) nhằm minh bạch hóa và đơn giản hóa các thủ tục hành chính biên giới²⁹.

3. Giải pháp nhằm đảm bảo quyền tiếp cận biển và khai thác nguồn tài nguyên sinh vật của quốc gia nội lục

Thứ nhất, các quốc gia nội lục đang phát triển cần đặc biệt chú trọng phát triển cơ

sở hạ tầng giao thông nội bộ của họ. Vận chuyển nguồn tài nguyên sinh vật biển bị ảnh hưởng đáng kể bởi chi phí vận tải. Vì vậy, đầu tư vào xây dựng và bảo trì đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa là rất quan trọng để giảm các chi phí này.

Thứ hai, bản thân các quốc gia nội lục cần nâng cao trình độ và kỹ thuật khai thác để tận dụng triệt để quyền tiếp cận biển và khai thác nguồn tài nguyên sinh vật biển của mình.

Thứ ba, xây dựng Quy chế điều chỉnh hoạt động khai thác hải sản các quốc gia không có biển theo khu vực (regional fishery regime). Mô hình này có thể áp dụng tốt ở châu Phi bởi các quốc gia ven biển châu Phi tuân thủ tốt nguyên tắc đoàn kết châu Phi (African solidarity principle) và hiện tại các quốc gia ven biển châu Phi đã thể hiện sự hỗ trợ nhiều hơn với các vấn đề của các quốc gia nội lục³⁰. Tương tự, tại châu Âu, Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC) có thể xây dựng một quy chế nghề cá khu vực điều chỉnh hoạt động khai thác hải sản của các quốc gia thuộc phạm vi quyền hạn của EEC. Riêng với các quốc gia nội lục Mỹ Latinh, giải pháp này chưa cho thấy khả thi ở hiện tại vì còn vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của các quốc gia ven biển trong khu vực. Đối với các nước châu Á, do sự khác biệt về quan điểm chính trị và kinh tế giữa các nước trong khu vực nên Quy chế nghề cá khu vực ít có khả năng được thiết lập³¹. Tuy vậy, mô hình này về lâu dài sẽ phù hợp bởi các quốc gia trong khu vực có sự phù hợp về chính trị, kinh tế, địa lý và văn hóa. Thêm vào đó, thỏa thuận theo khu vực sẽ hài hòa quyền lợi giữa các quốc gia nội lục và quốc gia ven biển trong khu vực đó ■

²⁸ See Michael L. Faye (2004), “The Challenges Facing Landlocked Developing Countries”, *Journal of Human Development*, Vol. 5, No.1, P. 47 – 48.

²⁹ See Bojotlho O. G. Butale, t.lđd, P. 40.

³⁰ Farin Mirvahabi (1979), “The Rights of the landlocked and geographically Disadvantaged States in Exploitation of Marine Fisheries”, *The Netherlands International Law Review*, Vol. 26, Iss. 02, P. 153.

³¹ Farin Mirvahabi, t.lđd, p. 153.